

国家语委“十二五”科研规划重大项目“中国跨境语言现状调查研究”(ZDA125-6)  
中央民族大学“985工程”创新基地“跨境语言研究系列丛书”

总主编◎戴庆厦

# 河内越语参考语法 ——基于系统功能观

[越南]潘武俊英 (PHAN VU TUAN ANH) ◎著  
戴庆厦◎审订

*Reference Grammar of Hanoi Vietnamese :*  
A SYSTEMIC FUNCTIONAL PERSPECTIVE



中国社会科学出版社

国家语委“十二五”科研规划重大项目“中国跨境语言现状调查研究”（ZDA125-6）  
中央民族大学“985工程”创新基地“跨境语言研究系列丛书”

总主编◎戴庆厦

# 河内越语参考语法 ——基于系统功能观

[越南]潘武俊英（PHAN VU TUAN ANH）◎著

戴庆厦◎审订

中国社会科学出版社

## 图书在版编目 (CIP) 数据

河内越语参考语法：基于系统功能观 / (越南) 潘武俊英著. —北京：中国社会科学出版社，2015. 12

ISBN 978-7-5161-7197-4

I. ①河… II. ①潘… III. ①越南语-语法-研究  
IV. ①H444

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2015) 第 291013 号

---

出 版 人 赵剑英  
责任编辑 任 明  
责任校对 孙晓军  
责任印制 何 艳

---

出 版 中国社会科学出版社  
社 址 北京鼓楼西大街甲 158 号  
邮 编 100720  
网 址 <http://www.csspw.cn>  
发 行 部 010-84083685  
门 市 部 010-84029450  
经 销 新华书店及其他书店

---

印刷装订 北京市兴怀印刷厂  
版 次 2015 年 12 月第 1 版  
印 次 2015 年 12 月第 1 次印刷

---

开 本 710×1000 1/16  
印 张 29.75  
插 页 2  
字 数 558 千字  
定 价 85.00 元

---

凡购买中国社会科学出版社图书，如有质量问题请与本社营销中心联系调换  
电话：010-84083683  
版权所有 侵权必究

## 序

《河内越语参考语法——基于系统功能观》一书，以南亚语系孟高棉语族越芒语支的越语河内方言（以下简称“越语”）为研究对象，对越语语法的共时特点进行了较为全面、系统、深入的描写与分析。这是一部有特色、有见解、有内容的越语语法研究专著，可为参考语法的建设新添一朵奇葩。

参考语法（Reference Grammar）是描写语法的一种类型，它以单一语言的共时语言特征为研究对象，目的是为语法的理论和应用研究提供尽可能全面的知识和语料。参考语法的研究是一项基础工程，具有重要的理论价值和应用价值。

中国是一个多语种的国家，语言资源十分丰富，能为参考语法的描写和研究提供广阔的天地。为此，中国教育部领导下的中央民族大学“985工程”创新基地，已于2007年专门设立了“中国少数民族语言参考语法研究”系列项目（包括跨境语言的参考语法），计划在近期内出版30部参考语法专著。目前，已有10部已完稿。这项系列工程的实施，将为语法研究提供大量新的语言事实，也必将推动语法理论的研究。

中国的京语与越南的越语是同出一源的跨境语言。越族是越南的主体民族，占全国总人口的86%；越语是越族的母语，是越南的通用语和官方语言。越语独特的类型学特征和复杂的语源现象，使其在语言学研究中占有特殊的地位。长期以来，越南的语言学家在越语的研究上做了不懈的努力，取得了大量有价值的成果。如：Nguyễn Tài Cẩn教授的《Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)》（越语语音史教程初稿）和Cao Xuân Hạo教授的《Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng》（越语——功能语法初稿）。

语言现象是深奥的、复杂的，要认识它是很不容易的。这一认识，就决定了语言研究可以使用不同的理论与方法。不管是哪一种理论与方法，只要是被社会一部分人所认可，在描写、分析一种语言的语法时都会有其独到之处，都会发挥其不可替代的作用，都有存在和使用的价值。不同的理论和方法，不是完全对立的，而各有其可取之处。因此我主张，参考语法的写作可以任作者之所长或兴趣，选择使用恰当的某种理论、方法，或综合使用多种理论和方法，不必强求只使用一种理论、方法，只要能科学地揭示语言现象和规律，是什么都可以。潘武俊英的《河内越语参考语法》，主要借鉴参考语

法的描写原则和系统功能语法的研究范式，并综合运用现代语言学的基本理论和方法，包括类型学的理论、方法，自成一家，有其特色。

如在第七章中，他从经验元功能角度对越语小句进行分类及归纳。书中详细介绍了过程、参与者、环境等各种经验成分，还将过程分成“物质、关系、言语及心理过程”等四大类型，并说明每个过程的参与者的性质。明确指出：物质过程的参与者是动作者、目标、受益者或范围；关系过程的参与者是存在物、被识别者、识别者、载体、属性、拥有者或占有物；言语过程的参与者是讲话者、受话者、讲话内容、引用语；心理过程的参与者是感觉者或现象。他还描写越语小句的时间表述、空间表述和态系统。

在第八章中，他从逻辑视野分析越语的小句复合体，分别从逻辑语义关系和排列关系对小句复合体进行分类及归纳。在逻辑意义上，指出小句与小句之间的关系可以是投射或扩展，扩展包括解释、延伸和增强等。解释关系包括说明、例证和总结；延伸关系包括附加、变化和选择等；增强关系包括时间、空间、方式、因果、条件、让步等小类。并认为，从排列的顺序看，小句复合体可以是并列或主从关系。

在第十章中，他专门描写“主位——述位”结构。对主位进行了界定和分类，描写了主位的标记，说明主位结构与信息结构的区别，还探讨了述位的复杂性。并进而将越语句首位置上的所有成分进行归纳，对主题主位、人际主位、篇章主位等进行了描写。

通过大量语料的描写和分析，潘武俊英博士对越语的特点有了新的认识。比如他认为：越语的构词法主要依靠附加形式，缺少形态变化，重叠式丰富，而且越来越发展；主位述位结构的概括性比主语谓语结构强大，可做为描写越语句子的基本手段之一；主题主位丰富多样，说明越语是话题优先的语言；越语是典型的话题优先的孤立语等。这些认识，都是有价值的。

潘武俊英是土生土长的越南河内人，会说一口纯正的河内越语。他在书中提供的语料，应该是可信的。

他到中国留学多年，先在云南师范大学攻读硕士，后又随我攻读博士。他已具有较好的汉语能力，能较顺利地使用汉语这一工具进行语言学研究。三年来，他勤奋学习，求知欲强，进步很大。潘武俊英思路敏捷，很有悟性，我预测他的前途无量，能在语言学领域为他的祖国做出重大贡献。

是为序。

戴庆厦

2010年7月8日

于中央民族大学

# LỜI TỰA

Cuốn sách *Ngữ pháp tham khảo tiếng Việt theo phương ngữ Hà Nội: Quan điểm Chức năng hệ thống* lấy tiếng Việt theo phương ngữ Hà Nội làm đối tượng nghiên cứu, mô tả một cách toàn diện và có hệ thống các đặc điểm đồng đại của ngữ pháp tiếng Việt, một ngôn ngữ thuộc nhánh Việt Mường, nhóm Môn Khmer, họ Nam Á. Đây là một cuốn sách nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt với những kiến giải đặc biệt, có thể nói là kỳ hoa dị thảo trong vườn hoa ngữ pháp tham khảo.

Ngữ pháp Tham khảo (Reference Grammar) là loại hình ngữ pháp miêu tả lấy đặc trưng ngữ pháp đồng đại của một ngôn ngữ làm đối tượng nghiên cứu, cung cấp thông tin và ngữ liệu một cách toàn diện cho công tác nghiên cứu lý luận và ứng dụng thực tiễn. Nghiên cứu ngữ pháp tham khảo là công việc mang tính cơ sở, có giá trị lý luận và ứng dụng cao.

Trung Quốc là một quốc gia đa ngôn ngữ, các loại hình ngôn ngữ vô cùng đa dạng, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác nghiên cứu và biên soạn ngữ pháp tham khảo. Năm 2007, dưới sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục Trung Quốc, Ban Chỉ đạo “Đề án 985” tại Đại học Dân tộc Trung ương đã triển khai một loạt các công trình nghiên cứu ngữ pháp tham khảo các ngôn ngữ dân tộc thiểu số Trung Quốc (bao gồm ngữ pháp tham khảo của các ngôn ngữ xuyên biên giới với Trung Quốc), với kế hoạch xuất bản 30 bộ ngữ pháp tham khảo trong vài năm tới. Hiện nay đã có 10 bộ hoàn tất bản thảo. Các chuyên khảo này góp phần làm phong phú và cập nhật các ngữ liệu thực tế, thúc đẩy công tác nghiên cứu lý luận.

Tiếng Kinh ở Trung Quốc và tiếng Việt ở Việt Nam là ngôn ngữ xuyên biên giới có cùng cội nguồn. Dân tộc Việt là dân tộc đa số ở Việt Nam, chiếm 86% dân số cả nước. Tiếng Việt là ngôn ngữ gốc của dân tộc Việt, là ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ phổ thông ở Việt Nam. Việc nghiên cứu tiếng Việt có ý nghĩa đặc biệt vì các đặc trưng loại hình học đặc thù và hiện tượng xác định nguồn gốc phức tạp. Trong nhiều năm qua, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam đã có nhiều cố gắng và thành tựu lớn trong việc nghiên cứu tiếng Việt, ví dụ như

“*Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*” của GS. Nguyễn Tài Cẩn, hay “*Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*” của GS. Cao Xuân Hạo.

Hiện tượng ngôn ngữ vốn phức tạp, không dễ nhận biết. Sự nhận biết đó liên quan đến việc lựa chọn phương pháp và lý luận nghiên cứu. Dù là hệ thống lý luận hay phương pháp nghiên cứu nào, nhưng được một bộ phận xã hội công nhận, thì đều có chỗ đứng riêng, có tác dụng không thể thay thế, có giá trị tồn tại và sử dụng. Các lý luận và phương pháp khác nhau, không có nghĩa là đối lập nhau, vì mỗi thứ đều có tác dụng riêng. Nên tôi chủ trương việc biên soạn ngữ pháp tham khảo có thể lựa chọn một loại lý luận, một kiểu phương pháp hoặc kết hợp nhiều trường phái lý luận, nhiều kiểu phương pháp mà người viết cảm thấy phù hợp, thể hiện sở trường của người viết; không gò ép tất cả ngữ pháp tham khảo chỉ được theo một loại lý luận, miễn là thể hiện được một cách khoa học các hiện tượng và quy luật của ngôn ngữ đang nghiên cứu. “Ngữ pháp tham khảo tiếng Việt theo phương ngữ Hà Nội” của tác giả Phan Vũ Tuấn Anh chủ yếu dựa trên nguyên tắc miêu tả của Ngữ pháp Tham khảo và mô hình nghiên cứu của Ngữ pháp Chức năng hệ thống, ngoài ra còn vận dụng thêm lý luận cơ bản và phương pháp của Ngôn ngữ học hiện đại, bao gồm lý luận và phương pháp của Loại hình học, nên có nét riêng và tính đặc thù cao.

Ví dụ như trong Chương 7, tác giả tiến hành phân loại và quy nạp cú tiếng Việt dưới góc độ siêu chức năng kinh nghiệm. Chương này giới thiệu kỹ các loại thành phần kinh nghiệm như Quá trình, Tham thể và Chu cảnh, chia các loại quá trình làm 4 loại chính: Vật chất, Quan hệ, Phát ngôn và Tinh thần, còn nói rõ tính chất tham thể của mỗi quá trình, chỉ rõ: Tham thể của quá trình Vật chất là Hành thể, Đích thể, Lợi thể hoặc Cường vực; Tham thể của quá trình Quan hệ là Hiện hữu thể, Bị đồng nhất thể, Đồng nhất thể, Đương thể, Thuộc tính, Sở hữu thể hoặc Bị sở hữu thể; Tham thể của quá trình Phát ngôn là Phát ngôn thể, Tiếp ngôn thể, Ngôn thể hoặc Dẫn ngôn thể; Tham thể của quá trình Tinh thần là Cảm thể hoặc Hiện tượng. Tác giả còn mô tả phương thức biểu đạt thời gian, không gian và hệ thống Dạng trong tiếng Việt.

Trong Chương 8, tác giả phân tích cú phức tiếng Việt dưới góc nhìn lô gích, tiến hành phân loại và quy nạp cú phức theo hai tiêu chí, tiêu chí quan hệ ngữ nghĩa lô gích và tiêu chí quan hệ tương thuộc. Về mặt lô gích, quan hệ giữa cú với cú có thể là Phóng chiếu hoặc Bành trướng. Bành trướng bao gồm Chi tiết hóa, Mở rộng và Tăng cường. Chi tiết hóa bao gồm Làm rõ, Ví dụ và Tổng kết. Mở rộng bao gồm Bổ sung, Thay đổi và Lựa chọn. Tăng cường bao gồm các

tiểu loại Thời gian, Không gian, Phong cách, Nguyên nhân, Điều kiện, Nhượng bộ. Về mặt tương thuộc, cú phức có thể là quan hệ Đồng đẳng hoặc Phụ thuộc.

Tác giả dành trọn Chương 10 để mô tả cấu trúc Đề Thuyết. Tiến hành phân định và phân loại Đề ngữ, miêu tả các phương tiện đánh dấu Đề ngữ, nói rõ sự khác biệt giữa cấu trúc Đề Thuyết và cấu trúc Tin, bàn về tính phức tạp của Thuyết ngữ. Chương này tiến hành quy nạp tất cả các thành phần có thể xuất hiện ở đầu cú, phân xuất thành Đề chủ đề, Đề liên nhân và Đề ngôn bản.

Sau khi phân tích một khối lượng lớn ngữ liệu, TS. Phan Vũ Tuấn Anh đã có vài nhận định mới về đặc điểm tiếng Việt, ví dụ như “Phương tiện tạo từ của tiếng Việt chủ yếu dựa vào phương thức phụ gia, thiếu phương thức biến hình, phương thức láy rất phong phú và ngày càng phát triển; Cấu trúc Đề Thuyết có tính khái quát cao hơn cấu trúc Chủ Vị, có thể coi Đề Thuyết là một trong những phương pháp cơ bản mô tả cú tiếng Việt; Đề chủ đề vô cùng đa dạng, chứng tỏ tiếng Việt là ngôn ngữ thiên chủ đề; tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập thiên chủ đề điển hình.” Những nhận định này đều có giá trị.

Phan Vũ Tuấn Anh sinh ra và lớn lên tại Hà Nội, nói tiếng Hà Nội. Những ngữ liệu mà anh cung cấp trong sách là đáng tin cậy.

Anh đã du học nhiều năm tại Trung Quốc, đầu tiên học thạc sĩ tại Đại học Sư phạm Vân Nam, sau đó theo tôi học tiến sĩ. Với trình độ tiếng Hán tốt, anh hoàn toàn có thể sử dụng tiếng Hán để tiến hành các nghiên cứu ngôn ngữ học. Ba năm nay, anh miệt mài học tập, ham học hỏi, tiến bộ nhanh. Tôi đoán rằng với tư duy nhạy bén và nhận thức nhanh, Tuấn Anh sẽ có tiền đồ rộng mở, sẽ có nhiều cống hiến lớn cho Tổ quốc của anh trong lĩnh vực ngôn ngữ học.

Tựa là thế!

*Đại học Dân tộc Trung ương, ngày 8 tháng 7 năm 2010*

GS. Đới Khánh Hạ (Dai Qingxia)

# 摘 要

本文以南亚语系孟高棉语族越芒语支的越语河内方言(以下简称“越语”)为研究对象,借鉴参考语法的描写原则和系统功能语法的研究范式,综合运用现代语言学的基本理论,并兼顾类型学的归纳方法,对越语的语法结构及特点进行了较为全面、系统、深入的共时描写与分析。全文共分十一章,内容概括语音、词汇及句法。

**第一章 绪论** 主要介绍本文的研究对象、研究意义、研究宗旨及研究方法;简述越族(也称京族)的民族概况和语言使用状况;对本文的语料来源做说明。

**第二章 相关研究与理论背景** 首先回顾并简要评价迄今为止对越语语法的研究情况,然后简介最近兴起的系统功能语言学。陈述与本研究有关的一些核心问题。

**第三章 语音** 除了描写越语音系的声母、韵母、声调以及音节结构类型的问题以外,还使用实验方法对辅音、元音和音高进行声学方面的分析及归纳。

**第四章 词汇** 对越语构词法进行研究,对单纯词和合成词进行归类。

**第五章 词类** 对越语的名词、动词、形容词、单位词、类别词、数词、代词、冠词、副词、连词、助词和叹词进行详细的描述。主要介绍各类词的语法特征。本章主要是给词法和句法部分奠定基础。

**第六章 词组** 主要描写越语的四种词组类型。包括动词词组、名词词组、形容词词组以及介词短语。说明这些词组的前置和后置修饰成分。

**第七章 从经验视野看越语小句** 本章从经验元功能角度对越语小句进行分类及归纳。详细介绍过程、参与者、环境等各种经验成分。将过程分成四大类型:物质、关系、言语及心理过程。说明每个过程的参与者的性质不一样。物质过程的参与者是动作者、目标或受益者。关系过程的参与者是存在物、被识别者、识别者、载体、属性、拥有者或占有物。言语过程的参与者是讲话者、受话者、讲话内容、引用语。心理过程的参与者是感觉者或现象。本章还描写越语小句的时间表述、空间表述和态系统。

**第八章 从逻辑视野看越语小句复合体** 本章分别从逻辑语义关系和

排列关系对小句复合体进行分类及归纳。在逻辑意义上,小句与小句之间的关系可以是投射或扩展。扩展包括解释、延伸和增强等。解释关系包括说明、例证和总结。延伸关系包括附加、变化和选择等。增强关系包括时间、空间、方式、因果、条件、让步等小类。从排列的顺序看,小句复合体可以是并列或主从关系。

**第九章 从人际视野看越语小句** 本章从人际元功能角度对越语小句进行分类,将其分成陈述式、疑问式、祈使式等语气类型(感叹式属于陈述式的一种),并考察各种语气成分,即主语、谓语、补足语和附加语。本章还描写越语情态系统和评论系统。

**第十章 从语篇视野看越语小句** 本章专门描写“主位——述位”结构。首先对主位下定义、进行界定,对主位进行分类,探讨主位的性质、述位的复杂性,描写主位标记,最后说明主位结构与信息结构的区别。本章重点内容是将越语句首位置上的所有成分进行归纳,即描写主位各类型:主题主位、人际主位、篇章主位及句项主位等。每种主位都说明其句法成分。

**第十一章 全文结语** 归纳论题研究的成果和重点、研究的创新;指出研究的不足;明确后续研究中需要深化的问题。

论文的撰写是建立在大量丰富翔实和客观的语料基础之上的。通过描写分析,本文对越语的特点有了认识:语音方面,一些塞辅音开始有塞擦的特征,音高开头围绕中央点(五度法的三度)。词汇词法方面,名词性词组的语序类型表现为中心语名词前置于修饰语名词、形容词、被降级的嵌入句和指示词,只有数词、单位词和类别词才前置于中心语。越语还有不少来源于动词的介词。构词法主要依靠附加形式,缺少形态变化。重叠式丰富,越来越发展。句法方面,基本成分的顺序为SVO,基本语序类型表现为方式副词前置于动词,程度副词前置于形容词,否定副词前置于动词、形容词,情态动词前置于动词。从经验角度看,经验过程主要分为物质、关系、言语、心理等四种。从逻辑角度看,从句可以前置或后置于主句。从语篇角度看,主位述位结构的概括性比主语谓语结构强大,可视为描写越语句子的基本手段之一。主题主位丰富多样,说明越语是话题优先的语言。

从以上语法特点来看,越语是典型的话题优先的孤立语,越语研究工作有助于世界诸语言类型共性和个性的认识。

本文在国家语委“十二五”科研规划重大项目(项目编号:ZDA125-6),中央民族大学“985”工程语言中心的框架下进行研究。

**关键词** 越语(京语),参考语法,系统功能语法,主位述位

# TÓM TẮT

## Ngữ pháp tham khảo tiếng Việt theo phương ngữ Hà Nội:

### Quan điểm Chức năng hệ thống

Với đối tượng nghiên cứu là tiếng Việt theo phương ngữ Hà Nội (sau đây gọi tắt là “tiếng Việt”), chuyên khảo này mô tả các đặc điểm đồng đại một cách toàn diện, sâu rộng và có hệ thống trên cơ sở nguyên tắc miêu tả của Ngữ pháp Tham khảo và khung lý luận của Ngữ pháp Chức năng hệ thống, có kết hợp vận dụng lý luận cơ bản của ngôn ngữ học hiện đại và phương pháp quy nạp của Loại hình học. Nội dung bao gồm ngữ âm, từ vựng và cú pháp, chia làm 11 chương.

**Chương một:** Dẫn nhập. Giới thiệu đối tượng, ý nghĩa, tôn chỉ và phương pháp nghiên cứu; Nói rõ nguồn cứ liệu ngôn ngữ; Giới thiệu các nét khái quát về dân tộc Việt (còn gọi là “Kinh”) và tình hình sử dụng ngôn ngữ.

**Chương hai:** Các nghiên cứu đi trước và Vấn đề lý luận. Liệt kê những nghiên cứu từ trước đến nay về ngữ pháp tiếng Việt, lược thuật trường phái Chức năng hệ thống và những vấn đề lý luận liên quan.

**Chương ba:** Ngữ âm. Ngoài việc miêu tả hệ thống âm vị của tiếng Việt theo góc độ truyền thống, tác giả còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu của Ngữ âm học thực nghiệm để tiến hành phân tích các đặc điểm thanh học của phụ âm, nguyên âm và thanh điệu tiếng Việt.

**Chương bốn:** Từ vựng. Nghiên cứu các phương pháp cấu tạo từ của tiếng Việt, tiến hành phân loại từ đơn tố và từ đa tố.

**Chương năm:** Từ loại. Miêu tả danh từ, động từ, tính từ, đơn vị từ, loại từ, số từ, đại từ, quán từ, phó từ, liên từ, trợ từ và thán từ tiếng Việt. Chủ yếu giới thiệu các đặc điểm ngữ pháp của các loại từ trên, làm cơ sở nghiên cứu tiếp các chương sau.

**Chương sáu:** Cụm từ. Miêu tả bốn loại cụm từ chính trong tiếng Việt, gồm cụm động từ, cụm danh từ, cụm tính từ và giới ngữ. Đồng thời chỉ rõ các thành

phần tu sức (phần phụ trước và sau) của các cụm từ.

**Chương bảy:** Cú tiếng Việt với siêu chức năng kinh nghiệm. Chương này phân loại và quy nạp cú tiếng Việt dưới góc độ siêu chức năng kinh nghiệm, giới thiệu các loại thành phần như Quá trình, Tham thể và Chu cảnh, chia quá trình làm 4 loại chính: Vật chất, Quan hệ, Phát ngôn và Tinh thần, chỉ rõ tính chất tham thể của mỗi quá trình. Tham thể của quá trình Vật chất là Hành thể, Đích thể, Lợi thể và Cương vực. Tham thể của quá trình Quan hệ là Hiện hữu thể, Bị đồng nhất thể, Đồng nhất thể, Đương thể, Thuộc tính, Sở hữu thể và Bị sở hữu thể. Tham thể của quá trình Phát ngôn là Phát ngôn thể, Tiếp ngôn thể, Ngôn thể và Dẫn ngôn thể. Tham thể của quá trình Tinh thần là Cảm thể và Hiện tượng. Cuối chương mô tả phương thức biểu đạt thời gian, không gian và hệ thống Dạng trong tiếng Việt.

**Chương tám:** Cú phức tiếng Việt với siêu chức năng lô gích. Chương này miêu tả mối quan hệ của cú phức dưới hai góc độ: Ngữ nghĩa lô gích và Quan hệ tương thuộc. Về mặt lô gích, quan hệ giữa cú với cú có thể là Phóng chiếu hoặc Bành trướng. Bành trướng bao gồm Chi tiết hóa, Mở rộng và Tăng cường. Chi tiết hóa bao gồm Làm rõ, Ví dụ và Tổng kết. Mở rộng bao gồm Bổ sung, Thay đổi và Lựa chọn. Tăng cường bao gồm Thời gian, Không gian, Phong cách, Nguyên nhân, Điều kiện, Nhượng bộ. Về mặt tương thuộc, cú phức có thể là quan hệ Đồng đẳng hoặc Phụ thuộc.

**Chương chín:** Cú tiếng Việt với siêu chức năng liên nhân. Chương này miêu tả cú tiếng Việt dưới góc độ liên nhân, phân loại cú theo các thức Trần thuật, Nghi vấn và Cầu khiến, khảo sát các loại thành phần thức như Chủ ngữ, Vị ngữ, Bổ ngữ và Gia ngữ, miêu tả hệ thống Tình thái và hệ thống Bình luận trong tiếng Việt.

**Chương mười:** Cú tiếng Việt với siêu chức năng ngôn bản. Chương này tập trung miêu tả cấu trúc Đề Thuyết. Đầu tiên phân định Đề và Thuyết, sau đó phân loại các loại đề, bàn về tính chất của đề, tính phức tạp của thuyết, miêu tả các phương tiện đánh dấu đề, cuối cùng chỉ rõ sự khác nhau giữa cấu trúc Đề Thuyết và cấu trúc Tin. Tác giả quy nạp tất cả các thành phần xuất hiện ở đầu cú tiếng Việt, quy về Đề chủ đề, Đề liên nhân, Đề ngôn bản hoặc Đề cú (ở cấp độ cú phức).

**Chương mười một:** Kết luận. Tổng kết những điểm chính và đóng góp mới của công trình, chỉ ra những điểm hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

Với nguồn ngữ liệu phong phú và khách quan, chuyên khảo này đã tổng kết được một số đặc điểm của tiếng Việt: Về mặt ngữ âm, một số các âm tắc bắt đầu có đặc trưng tắc sát, đường nét thanh điệu có xu hướng bắt đầu từ mức trung bình. Về mặt từ pháp, trật tự cụm danh từ là danh từ trung tâm đứng trước danh từ phụ, tính từ, cú bị bao và đại từ chỉ định; chỉ có đơn vị từ và loại từ mới đứng trước danh từ trung tâm. Tiếng Việt có rất nhiều giới từ có nguồn gốc từ động từ bị hư hóa. Phương thức cấu tạo từ chủ yếu là phương thức phụ gia, thiếu phương thức biến hình. Phương thức lấy rất phong phú và ngày càng phát triển. Về mặt cú pháp, trật tự cơ bản của từ là SVO, cụ thể là phó từ chỉ phương thức xuất hiện trước động từ, phó từ chỉ trình độ xuất hiện trước tính từ, phó từ phủ định xuất hiện trước động từ và tính từ, động từ tình thái xuất hiện trước động từ trung tâm. Từ góc độ kinh nghiệm, quá trình kinh nghiệm có thể chia thành 4 loại: Vật chất, Quan hệ, Phát ngôn và Tinh thần. Từ góc độ lô gích, cú phụ có thể xuất hiện trước hoặc sau cú chính. Từ góc độ ngôn bản, cấu trúc Đề Thuyết có tính khái quát cao hơn cấu trúc Chủ Vị, có thể coi là một trong những phương pháp cơ bản mô tả cú tiếng Việt. Đề chủ đề vô cùng đa dạng, chứng tỏ tiếng Việt là ngôn ngữ thiên chủ đề.

Với tất cả các đặc trưng ngữ pháp trên, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập thiên chủ đề điển hình. Công việc nghiên cứu tiếng Việt có tác dụng hỗ trợ trong việc nhận biết tính phổ quát và tính đặc thù của các ngôn ngữ trên thế giới.

Chuyên khảo này được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp nhà nước của Ủy ban Quốc gia về Ngôn ngữ và Văn tự (Mã số: ZDA125-6) và Đề án 985 tại Đại học Dân tộc Trung ương.

**TỪ KHÓA:** Tiếng Việt (tiếng Kinh), Ngữ pháp Tham khảo, Ngữ pháp Chức năng hệ thống, Cấu trúc Đề Thuyết.

# ABSTRACT

## Hanoi Vietnamese Reference Grammar:

### A Systemic Functional Perspective

The aim of this study is to make a comprehensive, thorough and systematic research on the Vietnamese language, a member of the Viet-Muong branch of the Mon-Khmer subfamily of the Austro-Asiatic family. We explored the phonological, lexical and syntactic systems of Vietnamese from the point of view of Reference Grammar and within the framework of Systemic Functional Grammar (SFG). This study consists of eleven chapters.

**Chapter One:** Preface. Serving as an introduction, this chapter presents the subject of the dissertation, the aim of the study, its theoretical framework and methodology. A short description of the Vietnamese (also called Kinh) people is given, as well as a presentation of the use of the Vietnamese language among them.

**Chapter Two:** Previous researches and Overview of Systemic Functional Grammar. This chapter gives a review of previous researches on the Vietnamese language, and then attempts to explore some of the most important concepts of the Systemic Functional model that are related to this study.

**Chapter Three:** Phonological system. This part gives a description of consonants, vowels, tonic types and syllable canon of Vietnamese. We also used the method of Experimental Phonetics to analyse acoustic features such as Voice Onset Time, Formant distribution diagram, F0 contour, tone range, etc.

**Chapter Four:** Morphology. This part gives a presentation of word-formation processes in Vietnamese, namely compounding and affixation.

**Chapter Five:** Parts of Speech. This part focuses on the word-classes of the language, including nouns, verbs, adjectives, measurers, classifiers, numerals, pronouns, articles, adverbs, conjunctions, particles and interjections. Special attention is paid to their grammatical features.

**Chapter Six:** Groups and Phrases. This chapter explores the four main Vietnamese word group and phrase structures (Verbal group, Nominal group,

Adjective group and Prepositional phrase), putting a special emphasis on the relation between head and modifiers.

**Chapter Seven:** Description of Clauses from the point of view of Experiential metafunction. Processes are divided into four classes: Material, Relational, Verbal and Mental processes. Each process has its own participants, such as Actor, Goal and Beneficiary in Material processes; Existent, Carrier, Attribute, Identified, Identifier, Possessor and Possessed in Relational Processes; Sayer, Receiver, Verbiage, Quoting or Locution in Verbal processes; Senser and Phenomenon in Mental Processes. We then introduce the Temporal profile and the Locative profile. Voice system is also mentioned.

**Chapter Eight:** Clause complex. This chapter offers a description of Vietnamese clause complex from the point of view of Logical metafunction. There are two ways of combining clauses into clause complex: one is from Logico-Semantic resources; the other is from Interrelationship resources. In the first type, there are two main options: projection and expansion. Expansion includes Elaborative, Extensive and Enhancing options. Elaboration includes Clarifying, Exemplifying and Summarizing options. Extension includes Additive, Varying and Alternative options. Enhancement includes Spatial, Temporal, Manner, Cause-Condition and Concession. In the second type, there are also two options: Hypotaxis and Parataxis.

**Chapter Nine:** Description of Clauses from the point of view of Interpersonal metafunction. This chapter distinguishes Declarative, Interrogative and Imperative mood. Exclamative mood is regarded as one type of Declarative mood. We also point out the elements of Mood structure, such as Subject, Predicator, Complement and Adjunct. The system of Mood is related to the systems of Modality and Assessment.

**Chapter Ten:** Description of Clauses from the point of view of Textual metafunction. This chapter explores the Theme-Rheme structure. Firstly, we give a definition of the Theme and divide it into 4 types: Topical theme, Interpersonal theme, Textual theme and Clausal theme (in clause complex).. Then we observe the complexity of the Rheme and describe Theme markers. We also discuss the difference between Theme structure and Information structure.

**Chapter Eleven:** Conclusion. This chapter offers a recapitulation of the main points of the dissertation. It points out the innovations and limitations of the study and gives directions for further research.

Based on a large corpus, the descriptive method used in this study enabled us to make the following conclusions on the grammatical features of the Vietnamese language: Some stop consonants are gradually changing into Affricate consonants, tone pitch onset are always around middle level. The word order of the Noun Phrase is: the head comes before modifiers such as adjective, embedded clause, deictic pronoun. Articles, numerals, measurers and classifiers come before the head. Many prepositions and articles are from verbal origin. Word formation process is mainly based on affixation, derivation does not appear. There are many kinds of reduplicative compounds in the vocabulary. The basic word order in the language is SVO. The basic word orders are: adverb preceding verb; adverb of degree preceding noun; adverb of negation preceding verb and adjective. From the experiential point of view, there are 4 types of experiential processes: Material, Relational, Verbal and Mental processes. Behavioural process is regarded as one type of Material process. Existential process is regarded as one type of Relational process. In clause complex, subordinate clause may come after or before the main clause. From the textual point of view, Theme-Rheme structure is more widespread than Subject-Predicate structure. It may become one of the main methods for analyzing Vietnamese clauses. There are various types of Topical Theme, which means that Vietnamese is a topic-prominent language.

According to the above-mentioned grammatical features, Vietnamese can be regarded as a topic-prominent isolating language. Similar research on this field shall contribute to the study of Linguistic Universals.

**KEYWORDS:** Vietnamese language (Kinh language), Reference Grammar, Systemic Functional Grammar, Theme-Rheme.

## 缩略语及符号

|                               |                                 |            |
|-------------------------------|---------------------------------|------------|
| THM                           | Theme Marker                    | 主位标记       |
| CON                           | Conjunction                     | 连词         |
| ASP                           | Aspect Marker                   | 体标记        |
| PHA                           | Phase Marker                    | 相标记        |
| EMP                           | Emphasise Particle              | 强调助词       |
| MOD                           | Modality Particle               | 语气助词       |
| CLS                           | Classifier                      | 类别词        |
| PLR                           | Plural                          | 复数         |
| DEF                           | Definite Article                | 有定冠词       |
| IND                           | Indefinite Article              | 无定冠词       |
| INT                           | Interjection                    | 叹词         |
| PRE                           | Prefix                          | 前缀         |
| SUF                           | Suffix                          | 后缀         |
| MAL                           | Male                            | 阳性         |
| FEM                           | Female                          | 阴性         |
| A~B                           | From A to B                     | 从 A 至 B    |
| A^B                           | A comes before B                | A 先于 B     |
| \A                            | Realized by A                   | 体现于 A      |
| /                             | Conflation                      | 重合         |
| [ ]                           | Word's IPA                      | 词的国际音标     |
| [[ ]]                         | Embedded clause or group marker | 嵌入句或降级短语标记 |
| < >                           | Inserted projecting clause      | 被包围的投射小句   |
| $\alpha, \beta, \gamma \dots$ | Hypotatic complex               | 主从关系       |
| 1, 2, 3...                    | Paratactic complex              | 并列关系       |
| =                             | Elaboration                     | 解释关系       |
| +                             | Extension                       | 延伸关系       |
| x                             | Enhancement                     | 增强关系       |